

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 17/02/2025)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	73.344	0.11%	33.730.609	
2	ADC	0%	0	328.815	8.27%	-328.815	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	80.600	2.83%	1.315.900	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.865	2.24%	31.140.135	
6	AMV	0%	0	374.493	0.29%	-374.493	
7	API	49%	41.201.148	405.681	0.48%	40.795.467	
8	APS	100%	83.000.000	666.137	0.80%	82.333.863	
9	ARM	49%	1.524.528	3.532	0.11%	1.520.996	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	37.514	0%	268.742.578	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
21	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
22	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
23	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
24	BAF122029	100%	3.000.000	1.243.636	41.45%	1.756.364	
25	BAF123020	100%	3.000.000	1.414.427	47.15%	1.585.573	
26	BAX	49%	4.018.000	1.377.588	16.8%	2.640.412	
27	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
28	BCC	49%	60.372.807	817.871	0.66%	59.554.936	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCF	0%	0	0	0%	0	
30	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
31	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
32	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
33	BED	0%	0	0	0%	0	
34	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	15.727	0.13%	5.735.759	
40	BNA	0%	0	213.232	0.68%	-213.232	
41	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
42	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
43	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
44	BTS	49%	60.544.330	143.380	0.12%	60.400.950	
45	BTW	49%	4.586.400	2.043.319	21.83%	2.543.081	
46	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
47	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	
48	BVS	100%	72.233.937	1.172.246	1.62%	71.061.691	
49	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
50	C69	49%	30.281.986	65.963	0.11%	30.216.023	
51	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
52	CAN	50%	2.500.000	1.310.620	26.21%	1.189.380	
53	CAP	0%	0	170.325	1.12%	-170.325	
54	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
55	CCR	49%	12.005.890	12.200	0.05%	11.993.690	
56	CDN	0%	0	20.281.247	20.49%	-20.281.247	
57	CEO	49%	264.799.151	21.283.019	3.94%	243.516.132	
58	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
59	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
60	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	
61	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
62	CI424002	100%	28.130.689	2.035.630	7.24%	26.095.059	
63	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
64	CKV	49%	1.984.500	7.130	0.18%	1.977.370	
65	CLH	49%	5.880.000	638.100	5.32%	5.241.900	
66	CLM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
68	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
69	CMX123035	100%	2.104.200	2.086.922	99.18%	17.278	
70	CPC	49%	2.108.494	178.817	4.16%	1.929.677	
71	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
72	CST	0%	0	2.375.088	5.54%	-2.375.088	
73	CTB	49%	6.703.200	65.081	0.48%	6.638.119	
74	CTG121031	100%	34.922.000	1.637.500	4.69%	33.284.500	
75	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
76	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
77	CTG123033	100%	15.000.000	8.850	0.06%	14.991.150	
78	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
79	CTP	49%	5.928.996	25.098	0.21%	5.903.898	
80	CTT	49%	2.301.701	11.000	0.23%	2.290.701	
81	CVN	0%	0	540	0%	-540	
82	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
83	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
84	CVT122009	100%	2.000.000	198	0.01%	1.999.802	
85	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
86	D11	0%	0	2.264	0.03%	-2.264	
87	DAD	0%	0	1.401.504	28.03%	-1.401.504	
88	DAE	0%	0	9.645	0.50%	-9.645	
89	DC2	50%	5.487.825	181.192	1.65%	5.306.633	
90	DDG	50%	39.919.943	2.803.250	3.51%	37.116.693	
91	DHP	49%	4.651.178	72.700	0.77%	4.578.478	
92	DHT	50%	41.170.886	33.788.559	41.03%	7.382.327	
93	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
94	DL1	49%	52.055.686	6.076.555	5.72%	45.979.131	
95	DNC	0%	0	22.796	0.28%	-22.796	
96	DNP	50%	70.487.423	225.533	0.16%	70.261.890	
97	DP3	0%	0	194.311	0.90%	-194.311	
98	DS3	49%	5.228.167	34.600	0.32%	5.193.567	
99	DST	0%	0	18.350	0.06%	-18.350	
100	DTC	0%	0	146.189	1.46%	-146.189	
101	DTD	49%	28.169.504	203.049	0.35%	27.966.455	
102	DTG	50%	4.176.286	7.804	0.09%	4.168.482	
103	DTK	35%	238.968.616	54.750	0.01%	238.913.866	
104	DVM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
106	EBS	49%	5.007.547	70.239	0.69%	4.937.308	
107	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
108	EID	0%	0	1.821.902	12.15%	-1.821.902	
109	EVS	100%	164.800.618	41.440	0.03%	164.759.178	
110	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
111	GDW	49%	4.655.000	622.304	6.55%	4.032.696	
112	GIC	49%	5.938.800	1.348.700	11.13%	4.590.100	
113	GKM	50%	15.717.118	3.028	0.01%	15.714.090	
114	GLT	0%	0	168.602	1.61%	-168.602	
115	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
116	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
117	HAD	49%	1.960.000	457.316	11.43%	1.502.684	
118	HAT	49%	1.530.270	157.054	5.03%	1.373.216	
119	HBS	49%	16.169.990	295.632	0.90%	15.874.358	
120	HCC	49%	3.194.107	862.131	13.23%	2.331.976	
121	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
122	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
123	HDB124006	100%	30.000.000	170.372	0.57%	29.829.628	
124	HDB124018	100%	10.000.000	1.000.000	10%	9.000.000	
125	HDB124023	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
126	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
127	HGM	49%	6.174.000	24.400	0.19%	6.149.600	
128	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
129	HJS	49%	10.289.951	68.928	0.33%	10.221.023	
130	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
131	HLC	49%	12.453.447	2.505.536	9.86%	9.947.911	
132	HLD	49%	15.483.980	1.337.342	4.23%	14.146.638	
133	HMH	49%	6.467.925	59.019	0.45%	6.408.906	
134	HMR	0%	0	0	0%	0	
135	HOM	49%	36.636.874	594.896	0.80%	36.041.978	
136	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
137	HUT	50%	446.255.982	11.849.048	1.33%	434.406.934	
138	HVT	0%	0	154.680	1.41%	-154.680	
139	ICG	49%	9.800.000	1.245.564	6.23%	8.554.436	
140	IDC	49%	161.699.965	73.655.551	22.32%	88.044.414	
141	IDJ	50%	86.745.096	1.081.233	0.62%	85.663.863	
142	IDV	30%	10.757.515	7.066.403	19.71%	3.691.112	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100	
144	INN	49%	8.820.000	666.580	3.7%	8.153.420	
145	IPA	50%	106.917.887	1.064.048	0.50%	105.853.839	
146	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
147	IVS	100%	69.350.000	57.141.949	82.4%	12.208.051	
148	KDM	0%	0	70	0%	-70	
149	KHS	0%	0	21.630	0.18%	-21.630	
150	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641	
151	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717	
152	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598	
153	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
154	KSQ	49%	14.700.000	171.700	0.57%	14.528.300	
155	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089	
156	KSV	0%	0	300	0%	-300	
157	KTS	49%	2.484.300	2.850	0.06%	2.481.450	
158	L14	49%	15.121.162	150.050	0.49%	14.971.112	
159	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
160	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
161	LAS	49%	55.299.636	205.290	0.18%	55.094.346	
162	LBE	49%	979.967	10.281	0.51%	969.686	
163	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
164	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
165	LHC	50%	7.200.000	81.180	0.56%	7.118.820	
166	LIG	0%	0	948	0%	-948	
167	LPB121036	100%	1.731.000	890.632	51.45%	840.368	
168	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
169	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
170	LPB123008	100%	21.254.851	1.000.000	4.7%	20.254.851	
171	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	
172	LPB123015	100%	13.187.199	202.058	1.53%	12.985.141	
173	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
174	MAC	49%	7.418.475	9.303	0.06%	7.409.172	
175	MAS	30%	1.280.304	672.078	15.75%	608.226	
176	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	
177	MBB124022	100%	22.594.508	1.992.024	8.82%	20.602.484	
178	MBG	49%	58.907.084	715.850	0.60%	58.191.234	
179	MBS	49%	280.678.360	41.615.940	7.27%	239.062.420	
180	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
181	MCF	49%	5.281.140	158.914	1.47%	5.122.226		
182	MCO	49%	2.010.925	14.020	0.34%	1.996.905		
183	MDC	49%	10.494.989	3.893.629	18.18%	6.601.360		
184	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900		
185	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500		
186	MKV	49%	2.450.018	180.994	3.62%	2.269.024		
187	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669		
188	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946		
189	MSN123009	100%	8.000.000	1.000.000	12.5%	7.000.000		
190	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
191	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
192	MST	49%	37.242.107	413.463	0.54%	36.828.644		
193	MVB	49%	51.450.000	65.421	0.06%	51.384.579		
194	NAG	50%	17.088.884	444.540	1.3%	16.644.344		
195	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628		
196	NBC	49%	18.129.570	1.576.442	4.26%	16.553.128		
197	NBP	49%	6.304.095	144.000	1.12%	6.160.095		
198	NBW	25%	2.725.000	602.500	5.53%	2.122.500		
199	NDN	50%	35.828.968	1.109.866	1.55%	34.719.102		
200	NDX	49%	4.893.902	39.901	0.40%	4.854.001		
201	NET	49%	10.975.203	169.044	0.75%	10.806.159		
202	NFC	49%	7.708.317	5.300	0.03%	7.703.017		
203	NHC	49%	1.490.355	463.455	15.24%	1.026.900		
204	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000		
205	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
206	NPM123023	100%	5.500.000	0	0%	5.500.000		
207	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000		
208	NRC	50%	46.298.881	4.832.250	5.22%	41.466.631		
209	NSH	49%	10.139.784	185.500	0.90%	9.954.284		
210	NST	49%	5.488.981	387.203	3.46%	5.101.778		
211	NTH	49%	5.293.005	11.500	0.11%	5.281.505		
212	NTP	50%	71.266.142	23.908.210	16.77%	47.357.932		
213	NVB	9%	106.018.627	17.304.882	1.47%	88.713.745		
214	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900		
215	OCH	49%	98.000.000	392.700	0.20%	97.607.300		
216	ONE	49%	3.900.551	480.693	6.04%	3.419.858		
217	PBP	49%	2.351.762	49.405	1.03%	2.302.357		
218	PCE	49%	4.900.000	35.012	0.35%	4.864.988		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PCG	49%	9.246.300	8.688.193	46.04%	558.107	
220	PCH	0%	0	0	0%	0	
221	PCT	0%	0	720	0%	-720	
222	PDB	50%	4.454.990	16.500	0.19%	4.438.490	
223	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
224	PGN	50%	4.732.429	331.602	3.5%	4.400.827	
225	PGS	49%	24.500.000	396.471	0.79%	24.103.529	
226	PGT	49%	4.528.482	3.848.198	41.64%	680.284	
227	PHN	50%	3.626.955	3.565.513	49.15%	61.442	
228	PIA	0%	0	455.203	11.67%	-455.203	
229	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
230	PJC	49%	3.590.194	34.099	0.47%	3.556.095	
231	PLC	49%	39.591.431	302.809	0.37%	39.288.622	
232	PMB	49%	5.880.000	156.800	1.31%	5.723.200	
233	PMC	49%	4.572.960	353.362	3.79%	4.219.598	
234	PMP	49%	2.058.000	47.900	1.14%	2.010.100	
235	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752	
236	POT	49%	9.520.702	14.641	0.08%	9.506.061	
237	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
238	PPP	49%	4.311.995	592.330	6.73%	3.719.665	
239	PPS	49%	7.350.000	4.374.950	29.17%	2.975.050	
240	PPT	0%	0	0	0%	0	
241	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
242	PRC	49%	588.000	16.000	1.33%	572.000	
243	PRE	100%	104.400.000	923.956	0.89%	103.476.044	
244	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
245	PSD	0%	0	38.096	0.07%	-38.096	
246	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
247	PSI	49%	29.322.237	257.250	0.43%	29.064.987	
248	PSW	49%	8.330.000	37.638	0.22%	8.292.362	
249	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273	
250	PTI	100%	80.395.709	30.117.895	37.46%	50.277.814	
251	PTS	49%	2.728.320	435.530	7.82%	2.292.790	
252	PTX	0%	0	0	0%	0	
253	PV2	49%	18.301.500	71.100	0.19%	18.230.400	
254	PVB	49%	10.583.999	276.924	1.28%	10.307.075	
255	PVC	0%	0	181.671	0.22%	-181.671	
256	PVG	49%	19.599.275	2.537.414	6.34%	17.061.861	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVI	100%	234.241.867	135.102.017	57.68%	99.139.850	
258	PVS	49%	234.203.482	91.316.875	19.11%	142.886.607	
259	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
260	QHD	0%	0	16.580	0.30%	-16.580	
261	QST	0%	0	0	0%	0	
262	QTC	0%	0	49.400	1.83%	-49.400	
263	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
264	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
265	S99	0%	0	240.405	0.24%	-240.405	
266	SAF	50%	6.023.295	403.857	3.35%	5.619.438	
267	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
268	SCI	0%	0	211.562	0.69%	-211.562	
269	SD5	49%	12.739.925	608.675	2.34%	12.131.250	
270	SD9	49%	16.774.660	879.475	2.57%	15.895.185	
271	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
272	SDC	49%	1.278.757	86.631	3.32%	1.192.126	
273	SDG	49%	4.968.598	2.693	0.03%	4.965.905	
274	SDN	51%	1.548.582	682.630	22.48%	865.952	
275	SDU	49%	9.800.000	22.600	0.11%	9.777.400	
276	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
277	SED	0%	0	544.599	5.45%	-544.599	
278	SFN	49%	1.470.000	25.340	0.84%	1.444.660	
279	SGC	100%	7.147.580	76.890	1.08%	7.070.690	
280	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
281	SGH	49%	6.058.409	43.564	0.35%	6.014.845	
282	SHE	50%	5.751.258	117.037	1.02%	5.634.221	
283	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053	
284	SHS	49%	398.446.806	36.491.315	4.49%	361.955.491	
285	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
286	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
287	SLS	49%	4.798.053	48.510	0.50%	4.749.543	
288	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
289	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
290	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
291	SPI	49%	8.239.350	147.398	0.88%	8.091.952	
292	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
293	SSM	49%	2.695.501	37.059	0.67%	2.658.442	
294	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
295	STP	49%	3.942.414	85.438	1.06%	3.856.976		
296	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500		
297	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700		
298	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874		
299	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817		
300	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059		
301	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414		
302	TCX124013	100%	5.000.000	1.763.794	35.28%	3.236.206		
303	TDP124010	100%	2.276.200	2.165.389	95.13%	110.811		
304	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290		
305	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940		
306	TFC	49%	8.246.697	5.393.341	32.05%	2.853.356		
307	THB	49%	5.598.039	708.061	6.2%	4.889.978		
308	THD	49%	188.649.986	745.527	0.19%	187.904.459		
309	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500		
310	THT	35%	8.599.168	970.204	3.95%	7.628.964		
311	TIG	49%	94.867.040	18.533.238	9.57%	76.333.802		
312	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020		
313	TKU	100%	7.255.744	3.820.239	52.65%	3.435.505		
314	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000		
315	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040		
316	TMX	49%	2.940.000	416.490	6.94%	2.523.510		
317	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000		
318	TNG	49%	60.074.590	20.121.715	16.41%	39.952.875		
319	TNG122017	100%	3.000.000	845.459	28.18%	2.154.541		
320	TNG124027	100%	4.000.000	2.615.247	65.38%	1.384.753	(*)	
321	TOT	25%	2.301.960	358.946	3.9%	1.943.014		
322	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304		
323	TPP	50%	22.500.000	77.954	0.17%	22.422.046		
324	TSB	70%	4.721.836	247.800	3.67%	4.474.036		
325	TTC	49%	2.936.250	475.562	7.94%	2.460.688		
326	TTH	49%	18.313.674	114.237	0.31%	18.199.437		
327	TTL	49%	20.534.920	4.110	0.01%	20.530.810		
328	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000		
329	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009		
330	TV4	0%	0	142.059	0.72%	-142.059		
331	TVC	30%	35.583.201	1.570.422	1.32%	34.012.779		
332	TVD	49%	22.031.803	1.006.206	2.24%	21.025.597		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
334	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
335	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
336	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
337	VBA121033	100%	1.769.146	35.080	1.98%	1.734.066	
338	VBA122001	100%	100.000.000	1.225.475	1.23%	98.774.525	
339	VBA123036	100%	100.000.000	1.296.961	1.3%	98.703.039	
340	VBA124019	100%	100.000.000	6.082.623	6.08%	93.917.377	
341	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
342	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
343	VBC	49%	3.674.986	30.455	0.41%	3.644.531	
344	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
345	VC2	50%	34.384.705	337.688	0.49%	34.047.017	
346	VC3	49%	61.323.960	135.153	0.11%	61.188.807	
347	VC6	49%	4.743.046	985.123	10.18%	3.757.923	
348	VC7	50%	48.045.435	199.639	0.21%	47.845.796	
349	VC9	49%	8.330.000	9.550	0.06%	8.320.450	
350	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
351	VCM	0%	0	0	0%	0	
352	VCS	49%	78.400.000	2.540.146	1.59%	75.859.854	
353	VDL	49%	7.182.003	97.377	0.66%	7.084.626	
354	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
355	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
356	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
357	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
358	VFS	100%	120.000.000	647.600	0.54%	119.352.400	
359	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
360	VGS	49%	27.406.741	479.579	0.86%	26.927.162	
361	VHE	0%	0	0	0%	0	
362	VHL	49%	12.250.000	353.769	1.42%	11.896.231	
363	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
364	VIC123028	100%	6.924.155	59.051	0.85%	6.865.104	
365	VIC123029	100%	7.364.300	774.000	10.51%	6.590.300	
366	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	
367	VIC124004	100%	20.000.000	154.827	0.77%	19.845.173	
368	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
369	VIF	0%	0	0	0%	0	
370	VIG	100%	45.133.300	974.723	2.16%	44.158.577	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIT	50%	25.000.000	70.517	0.14%	24.929.483	
372	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
373	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
374	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
375	VNC	49%	5.144.977	283.888	2.7%	4.861.089	
376	VND122014	100%	4.000.000	108.900	2.72%	3.891.100	
377	VNF	49%	15.540.781	148.151	0.47%	15.392.630	
378	VNR	50%	91.195.727	50.781.105	27.84%	40.414.622	
379	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
380	VPI124001	100%	6.500.000	543.614	8.36%	5.956.386	
381	VRE12007	100%	20.000.000	1.159.696	5.8%	18.840.304	
382	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
383	VSM	49%	1.643.948	53.540	1.6%	1.590.408	
384	VTC	49%	2.222.001	471.001	10.39%	1.751.000	
385	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
386	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
387	VTV	49%	15.287.914	72.950	0.23%	15.214.964	
388	VTZ	51%	38.841.514	431.790	0.57%	38.409.724	
389	WCS	49%	1.225.000	709.044	28.36%	515.956	
390	WSS	49%	24.647.000	1.058.600	2.1%	23.588.400	
391	X20	49%	8.452.500	35.600	0.21%	8.416.900	

SÀN HOSE

1	AAA	100%	382.274.496	8.042.665	2.1%	374.231.831	
2	AAM	49%	6.049.741	113.877	0.92%	5.935.864	
3	AAT	50%	35.409.551	579.333	0.82%	34.830.218	
4	ABR	49%	9.800.000	9.681.100	48.41%	118.900	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	313.975	2.18%	6.879.628	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.083.034	7.7%	-8.083.034	
9	ACG	50%	75.393.973	58.129.365	38.55%	17.264.608	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.133.628	2.26%	18.699.248	
11	ADG	65%	13.897.338	9.876.243	46.19%	4.021.095	
12	ADP	100%	23.039.850	193.740	0.84%	22.846.110	
13	ADS	50%	38.197.363	100.049	0.13%	38.097.314	
14	AGG	50%	81.264.040	1.135.394	0.70%	80.128.646	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	598.134	0.28%	214.793.175	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
17	ANV	49%	130.667.075	1.892.246	0.71%	128.774.829	
18	APG	100%	223.621.942	20.974.670	9.38%	202.647.272	
19	APH	100%	243.884.268	68.913.159	28.26%	174.971.109	
20	ASG	30%	27.235.400	666.776	0.73%	26.568.624	
21	ASM	49%	181.387.342	45.874.500	12.39%	135.512.842	
22	ASP	49%	18.296.565	18.292.664	48.99%	3.901	
23	AST	49%	22.050.000	19.659.981	43.69%	2.390.019	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	6.890.252	2.88%	112.620.569	
26	BBC	50%	9.376.343	127.687	0.68%	9.248.656	
27	BCE	49%	17.150.000	463.240	1.32%	16.686.760	
28	BCG	50%	440.105.322	10.146.713	1.15%	429.958.609	
29	BCM	34%	351.900.000	22.789.601	2.2%	329.110.399	
30	BFC	50%	28.583.996	1.704.720	2.98%	26.879.276	
31	BHN	49%	113.582.000	40.709.905	17.56%	72.872.095	
32	BIC	49%	57.465.678	53.477.458	45.6%	3.988.220	
33	BID	30%	2.069.254.580	1.157.049.266	16.77%	912.205.314	
34	BKG	50%	35.804.510	72.040	0.10%	35.732.470	
35	BMC	49%	6.072.388	677.961	5.47%	5.394.427	
36	BMI	49%	64.994.980	39.673.208	29.91%	25.321.772	
37	BMP	100%	81.860.938	68.331.705	83.47%	13.529.233	
38	BRC	50%	6.187.498	160.941	1.3%	6.026.557	
39	BSI	100%	223.060.701	91.693.685	41.11%	131.367.016	
40	BSR	49%	1.519.244.811	14.570.706	0.47%	1.504.674.105	
41	BTP	49%	29.637.944	5.146.620	8.51%	24.491.324	
42	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
43	BVH	49%	363.738.154	196.871.124	26.52%	166.867.030	
44	BWE	49%	107.765.035	25.697.319	11.68%	82.067.716	
45	C32	50%	7.515.072	162.209	1.08%	7.352.863	
46	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
47	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
48	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
49	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
50	CACB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
51	CACB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
52	CACB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
53	CACB2504	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
54	CACB2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
55	CACB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
56	CCI	0%	0	417.550	2.35%	-417.550	
57	CCL	50%	29.790.709	1.188.509	1.99%	28.602.200	
58	CDC	49%	10.774.470	91.431	0.42%	10.683.039	
59	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
60	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
61	CFPT2404	100%	12.000.000	43.320	0.36%	11.956.680	
62	CFPT2405	100%	2.000.000	4.500	0.23%	1.995.500	
63	CFPT2406	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
64	CFPT2407	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
65	CFPT2501	100%	5.000.000	9.000	0.18%	4.991.000	
66	CFPT2502	100%	10.000.000	4.000	0.04%	9.996.000	
67	CFPT2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
68	CFPT2504	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
69	CFPT2505	100%	2.000.000	2.000	0.10%	1.998.000	
70	CFPT2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
71	CHDB2401	100%	4.000.000	708.500	17.71%	3.291.500	
72	CHDB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
73	CHP	0%	0	5.575.176	3.79%	-5.575.176	
74	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
75	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
76	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
77	CHPG2407	100%	35.000.000	1.000	0%	34.999.000	
78	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
79	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
80	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
81	CHPG2411	100%	8.000.000	7.686.400	96.08%	313.600	
82	CHPG2412	100%	8.000.000	7.174.900	89.69%	825.100	
83	CHPG2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
84	CHPG2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
85	CHPG2503	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
86	CHPG2504	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
87	CHPG2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
88	CHPG2506	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
89	CHPG2507	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
90	CIG	0%	0	13.313	0.04%	-13.313	
91	CII	40%	219.190.633	26.715.279	4.88%	192.475.354	
92	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
93	CLC	49%	12.841.715	543.549	2.07%	12.298.166	
94	CLL	49%	16.660.000	3.426.701	10.08%	13.233.299	
95	CLW	49%	6.370.000	612.990	4.72%	5.757.010	
96	CMBB2402	100%	11.000.000	801.200	7.28%	10.198.800	
97	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
98	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
99	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	
100	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
101	CMBB2408	100%	1.000.000	820.300	82.03%	179.700	
102	CMBB2409	100%	1.000.000	968.300	96.83%	31.700	
103	CMBB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
104	CMBB2502	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
105	CMBB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
106	CMBB2504	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
107	CMBB2505	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
108	CMBB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
109	CMG	50%	95.198.748	67.851.866	35.64%	27.346.882	
110	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
111	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
112	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
113	CMSN2406	100%	6.000.000	35.000	0.58%	5.965.000	
114	CMSN2407	100%	8.000.000	7.821.100	97.76%	178.900	
115	CMSN2408	100%	8.000.000	7.730.300	96.63%	269.700	
116	CMSN2501	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
117	CMSN2502	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
118	CMSN2503	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
119	CMSN2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
120	CMV	0%	0	6.903	0.04%	-6.903	
121	CMWG2401	100%	10.000.000	165.400	1.65%	9.834.600	
122	CMWG2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
123	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
124	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
125	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
126	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
127	CMWG2409	100%	1.500.000	435.900	29.06%	1.064.100	
128	CMWG2410	100%	1.500.000	1.234.900	82.33%	265.100	
129	CMWG2501	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
130	CMWG2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
131	CMWG2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
132	CMWG2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
133	CMWG2505	100%	3.000.000	3.500	0.12%	2.996.500	
134	CMWG2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
135	CMX	50%	50.949.495	17.826.122	17.49%	33.123.373	
136	CNG	49%	17.198.816	1.147.765	3.27%	16.051.051	
137	COM	49%	6.919.107	28.290	0.20%	6.890.817	
138	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
139	CRE	50%	231.839.267	18.653.349	4.02%	213.185.918	
140	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
141	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
142	CSHB2402	100%	6.000.000	5.281.800	88.03%	718.200	
143	CSHB2403	100%	4.000.000	3.563.700	89.09%	436.300	
144	CSHB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
145	CSM	50%	51.813.233	2.527.227	2.44%	49.286.006	
146	CSSB2401	100%	4.000.000	3.993.800	99.85%	6.200	
147	CSTB2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
148	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
149	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
150	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
151	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
152	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
153	CSTB2412	100%	8.000.000	6.869.000	85.86%	1.131.000	
154	CSTB2413	100%	8.000.000	7.891.900	98.65%	108.100	
155	CSTB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
156	CSTB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
157	CSTB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
158	CSTB2504	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
159	CSTB2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
160	CSTB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
161	CSV	50%	55.249.955	3.095.811	2.8%	52.154.144	
162	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
163	CTCB2404	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
164	CTCB2405	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
165	CTCB2406	100%	1.000.000	100	0.01%	999.900	
166	CTCB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
167	CTCB2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
168	CTCB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
169	CTCB2504	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
170	CTCB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
171	CTD	49%	50.780.297	50.776.671	49%	3.626	
172	CTF	49%	46.870.390	2.623.126	2.74%	44.247.264	
173	CTG	30%	1.610.997.524	1.441.650.206	26.85%	169.347.318	
174	CTI	49%	30.869.998	895.960	1.42%	29.974.038	
175	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
176	CTPB2404	100%	1.000.000	144.100	14.41%	855.900	
177	CTPB2405	100%	1.000.000	515.900	51.59%	484.100	
178	CTPB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
179	CTR	49%	56.049.080	10.194.541	8.91%	45.854.539	
180	CTS	49%	72.881.772	957.245	0.64%	71.924.527	
181	CVHM2402	100%	7.000.000	150.000	2.14%	6.850.000	
182	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
183	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
184	CVHM2408	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
185	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
186	CVHM2410	100%	6.000.000	5.957.500	99.29%	42.500	
187	CVHM2411	100%	4.000.000	3.994.000	99.85%	6.000	
188	CVHM2501	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
189	CVHM2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
190	CVHM2503	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
191	CVHM2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
192	CVIB2402	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000	
193	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
194	CVIB2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
195	CVIB2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
196	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
197	CVIB2501	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
198	CVIB2502	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
199	CVIB2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
200	CVIC2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
201	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
202	CVIC2406	100%	6.000.000	5.979.600	99.66%	20.400	
203	CVIC2407	100%	4.000.000	3.959.500	98.99%	40.500	
204	CVIC2501	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
205	CVIC2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
206	CVIC2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
207	CVJC2401	100%	4.000.000	3.920.600	98.02%	79.400	
208	CVJC2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
209	CVNM2401	100%	8.000.000	380.000	4.75%	7.620.000	
210	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
211	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
212	CVNM2407	100%	9.000.000	18.000	0.20%	8.982.000	
213	CVNM2408	100%	4.000.000	3.988.300	99.71%	11.700	
214	CVNM2501	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
215	CVNM2502	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
216	CVNM2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
217	CVNM2504	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
218	CVNM2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
219	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
220	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
221	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
222	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
223	CVPB2409	100%	11.000.000	20.000	0.18%	10.980.000	
224	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
225	CVPB2411	100%	6.000.000	5.953.900	99.23%	46.100	
226	CVPB2412	100%	4.000.000	3.747.300	93.68%	252.700	
227	CVPB2501	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
228	CVPB2502	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
229	CVPB2503	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
230	CVPB2504	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
231	CVPB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
232	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
233	CVRE2405	100%	12.000.000	20.000	0.17%	11.980.000	
234	CVRE2406	100%	18.000.000	30.000	0.17%	17.970.000	
235	CVRE2407	100%	6.000.000	10.000	0.17%	5.990.000	
236	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
237	CVRE2409	100%	6.000.000	5.909.500	98.49%	90.500	
238	CVRE2410	100%	4.000.000	1.423.300	35.58%	2.576.700	
239	CVRE2501	100%	9.000.000	1.000	0.01%	8.999.000	
240	CVRE2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
241	CVRE2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
242	CVRE2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
243	CVT	50%	18.345.443	165.803	0.45%	18.179.640	
244	D2D	50%	15.152.379	257.242	0.85%	14.895.137	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
245	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
246	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
247	DBC	49%	163.987.881	26.985.616	8.06%	137.002.265	
248	DBD	100%	93.593.847	13.822.297	14.77%	79.771.550	
249	DBT	0%	0	238.134	1.16%	-238.134	
250	DC4	50%	28.874.633	383.821	0.66%	28.490.812	
251	DCL	0%	0	815.293	1.12%	-815.293	
252	DCM	49%	259.406.000	30.546.262	5.77%	228.859.738	
253	DGC	49%	186.091.850	65.392.884	17.22%	120.698.966	
254	DGW	49%	107.466.882	42.826.391	19.53%	64.640.491	
255	DHA	49%	7.408.773	1.422.829	9.41%	5.985.944	
256	DHC	50%	40.246.524	32.209.758	40.02%	8.036.766	
257	DHG	100%	130.746.071	70.258.841	53.74%	60.487.230	
258	DHM	0%	0	45.580	0.13%	-45.580	
259	DIG	49%	298.827.477	25.646.889	4.21%	273.180.588	
260	DLG	49%	146.661.762	3.824.887	1.28%	142.836.875	
261	DMC	100%	34.727.465	19.640.827	56.56%	15.086.638	
262	DPG	49%	30.869.781	3.923.853	6.23%	26.945.928	
263	DPM	49%	191.786.000	34.626.861	8.85%	157.159.139	
264	DPR	50%	43.442.966	4.687.428	5.39%	38.755.538	
265	DQC	49%	16.836.113	200.381	0.58%	16.635.732	
266	DRC	49%	58.208.376	10.498.636	8.84%	47.709.740	
267	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
268	DRL	0%	0	277.470	2.92%	-277.470	
269	DSC	100%	204.838.925	17.800	0.01%	204.821.125	
270	DSE	100%	330.000.000	44.417.667	13.46%	285.582.333	
271	DSN	49%	5.920.674	1.856.297	15.36%	4.064.377	
272	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
273	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
274	DTT	49%	3.994.391	17.608	0.22%	3.976.783	
275	DVP	49%	19.600.000	5.398.592	13.5%	14.201.408	
276	DXG	50%	361.225.460	136.194.166	18.85%	225.031.294	
277	DXS	50%	289.551.562	109.559.768	18.92%	179.991.794	
278	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
279	E1VFN30	100%	270.500.000	230.959.417	85.38%	39.540.583	
280	EIB	29.97043%	560.090.574	42.497.295	2.27%	517.593.279	
281	ELC	49%	40.812.137	2.988.162	3.59%	37.823.975	
282	EVE	100%	41.979.773	28.059.834	66.84%	13.919.939	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
283	EVF	15%	114.084.870	4.869.479	0.64%	109.215.391	
284	EVG	49%	105.472.419	1.230.292	0.57%	104.242.127	
285	FCM	49%	22.651.046	1.386.393	3%	21.264.653	
286	FCN	50%	78.719.502	49.175.716	31.23%	29.543.786	
287	FDC	50%	19.314.994	6.831	0.02%	19.308.163	
288	FIR	50%	32.122.640	123.884	0.19%	31.998.756	
289	FIT	0%	0	99.721	0.03%	-99.721	
290	FMC	50%	32.694.444	20.231.830	30.94%	12.462.614	
291	FPT	49%	720.823.899	656.593.141	44.63%	64.230.758	
292	FRT	49%	66.758.770	47.488.858	34.86%	19.269.912	
293	FTS	100%	305.919.366	91.545.992	29.92%	214.373.374	
294	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
295	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
296	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
297	FUCVREIT	49%	2.450.000	82.220	1.64%	2.367.780	
298	FUEABVND	100%	5.800.000	0	0%	5.800.000	
299	FUEBFVND	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
300	FUEDCMID	100%	30.500.000	25.169.200	82.52%	5.330.800	
301	FUEFCV50	100%	5.600.000	103.925	1.86%	5.496.075	
302	FUEIP100	100%	5.300.000	118.000	2.23%	5.182.000	
303	FUEKIV30	100%	198.300.000	190.537.200	96.09%	7.762.800	
304	FUEKIVFS	100%	24.500.000	21.315.000	87%	3.185.000	
305	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.483.800	99.81%	16.200	
306	FUEMAV30	100%	48.200.000	44.670.296	92.68%	3.529.704	
307	FUEMAVN D	100%	24.600.000	22.393.600	91.03%	2.206.400	
308	FUESSV30	100%	10.300.000	3.411.730	33.12%	6.888.270	
309	FUESSV50	100%	6.400.000	2.024.989	31.64%	4.375.011	
310	FUESSVFL	100%	20.600.000	9.701.239	47.09%	10.898.761	
311	FUETCC50	100%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
312	FUEVFNND	100%	379.300.000	353.241.844	93.13%	26.058.156	
313	FUEVN100	100%	29.300.000	2.679.950	9.15%	26.620.050	
314	GAS	49%	1.147.909.730	40.180.833	1.72%	1.107.728.897	
315	GDT	50%	11.941.778	2.510.502	10.51%	9.431.276	
316	GEE	50%	150.000.000	179.300	0.06%	149.820.700	
317	GEG	50%	211.254.185	192.436.719	45.55%	18.817.466	
318	GEX	50%	429.714.896	58.817.017	6.84%	370.897.879	
319	GIL	50%	50.800.033	1.666.258	1.64%	49.133.775	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
320	GMD	49%	202.851.478	185.390.529	44.78%	17.460.949	
321	GMH	50%	8.250.000	119.700	0.73%	8.130.300	
322	GSP	0%	0	423.339	0.69%	-423.339	
323	GTA	49%	5.096.000	10.084	0.10%	5.085.916	
324	GVR	13%	520.000.000	12.743.057	0.32%	507.256.943	
325	HAG	49%	518.159.294	23.765.012	2.25%	494.394.282	
326	HAH	30%	36.402.927	16.792.241	13.84%	19.610.686	
327	HAP	49%	54.437.908	2.367.193	2.13%	52.070.715	
328	HAR	49%	49.661.549	2.588.461	2.55%	47.073.088	
329	HAS	49%	3.920.000	1.226.999	15.34%	2.693.001	
330	HAX	50%	53.719.840	25.155.078	23.41%	28.564.762	
331	HCD	0%	0	73.321	0.20%	-73.321	
332	HCM	49%	353.197.650	317.777.139	44.09%	35.420.511	
333	HDB	17.5%	614.274.894	613.957.734	17.49%	317.160	
334	HDC	49%	87.393.933	4.546.606	2.55%	82.847.327	
335	HDG	50%	168.165.764	66.306.242	19.71%	101.859.522	
336	HHP	49%	42.411.628	5.948.353	6.87%	36.463.275	
337	HHS	50%	183.992.984	14.348.380	3.9%	169.644.604	
338	HHV	49%	211.805.208	30.593.696	7.08%	181.211.512	
339	HID	49%	37.614.865	334.583	0.44%	37.280.282	
340	HII	50%	36.831.508	523.714	0.71%	36.307.794	
341	HMC	0%	0	117.530	0.43%	-117.530	
342	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
343	HPG	49%	3.134.162.598	1.374.957.822	21.5%	1.759.204.776	
344	HPX	49%	149.042.604	692.813	0.23%	148.349.791	
345	HQC	50%	288.300.000	5.911.851	1.03%	282.388.149	
346	HRC	0%	0	181.063	0.60%	-181.063	
347	HSG	49%	304.281.331	55.663.716	8.96%	248.617.615	
348	HSL	49%	18.898.007	712.706	1.85%	18.185.301	
349	HT1	49%	186.979.056	5.140.830	1.35%	181.838.226	
350	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815	
351	HTI	50%	12.474.600	3.732.455	14.96%	8.742.145	
352	HTL	49%	5.880.000	3.631.669	30.26%	2.248.331	
353	HTN	49%	43.667.041	923.539	1.04%	42.743.502	
354	HTV	0%	0	773.470	5.9%	-773.470	
355	HU1	50%	5.000.000	2.301	0.02%	4.997.699	
356	HUB	0%	0	297.223	1.13%	-297.223	
357	HVH	49%	19.915.966	1.254.335	3.09%	18.661.631	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
358	HVN	30%	664.318.252	174.238.067	7.87%	490.080.185	
359	HVX	47.153%	19.580.401	399.462	0.96%	19.180.939	
360	ICT	100%	32.185.000	174.572	0.54%	32.010.428	
361	IDI	49%	133.854.607	2.230.827	0.82%	131.623.780	
362	IJC	49%	185.096.708	18.009.994	4.77%	167.086.714	
363	ILB	49%	12.006.100	2.790.200	11.39%	9.215.900	
364	IMP	75%	115.532.071	76.015.018	49.35%	39.517.053	
365	ITC	0%	0	259.359	0.27%	-259.359	
366	ITD	49%	12.021.459	326.833	1.33%	11.694.626	
367	JVC	49%	55.125.083	2.280.067	2.03%	52.845.016	
368	KBC	49%	376.126.331	149.303.348	19.45%	226.822.983	
369	KDC	50%	144.903.158	52.173.028	18%	92.730.130	
370	KDH	50%	505.571.282	375.060.284	37.09%	130.510.998	
371	KHG	49%	220.223.250	1.095.076	0.24%	219.128.174	
372	KHP	0%	0	758.697	1.26%	-758.697	
373	KMR	100%	56.881.443	35.425.222	62.28%	21.456.221	
374	KOS	49%	106.075.854	308.472	0.14%	105.767.382	
375	KPF	49%	29.824.948	83.549	0.14%	29.741.399	
376	KSB	49%	56.241.760	3.597.436	3.13%	52.644.324	
377	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
378	LAF	49%	7.461.729	376.893	2.47%	7.084.836	
379	LBM	50%	20.000.000	5.991.342	14.98%	14.008.658	
380	LCG	50%	97.545.585	4.509.274	2.31%	93.036.311	
381	LDG	50%	128.486.292	2.630.891	1.02%	125.855.401	
382	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
383	LGC	49%	94.498.834	86.756.074	44.99%	7.742.760	
384	LGL	50%	25.750.000	1.075.731	2.09%	24.674.269	
385	LHG	49%	24.505.884	8.804.077	17.6%	15.701.807	
386	LIX	50%	32.400.000	2.001.253	3.09%	30.398.747	
387	LM8	0%	0	46.886	0.50%	-46.886	
388	LPB	5%	149.364.105	27.838.417	0.93%	121.525.688	
389	LSS	0%	0	651.404	0.81%	-651.404	
390	MBB	23.2351%	1.417.869.154	1.417.855.112	23.23%	14.042	
391	MCM	100%	110.000.000	854.020	0.78%	109.145.980	
392	MCP	0%	0	28.165	0.16%	-28.165	
393	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
394	MHC	49%	21.303.395	495.649	1.14%	20.807.746	
395	MIG	100%	172.672.500	28.356.172	16.42%	144.316.328	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
396	MSB	30%	780.000.000	714.062.516	27.46%	65.937.484		
397	MSH	49%	36.756.909	3.595.000	4.79%	33.161.909		
398	MSN	49%	741.334.762	387.153.584	25.59%	354.181.178		
399	MWG	49%	716.499.646	661.410.014	45.23%	55.089.633		
400	NAB	30%	411.765.165	16.207.548	1.18%	395.557.617		
401	NAF	100%	67.979.281	12.984.902	19.1%	54.994.379		
402	NAV	49%	3.920.000	69.135	0.86%	3.850.865		
403	NBB	50%	50.237.828	472.581	0.47%	49.765.247		
404	NCT	30%	7.850.082	4.044.917	15.46%	3.805.165		
405	NHA	49%	21.645.514	250.645	0.57%	21.394.869		
406	NHH	100%	72.880.000	357.060	0.49%	72.522.940		
407	NHT	50%	12.014.084	730.710	3.04%	11.283.374		
408	NKG	50%	157.965.989	23.299.007	7.37%	134.666.982		
409	NLG	50%	192.537.652	165.023.849	42.85%	27.513.803		
410	NNC	49%	10.740.800	1.096.914	5%	9.643.886		
411	NO1	49%	11.760.000	1.373.800	5.72%	10.386.200		
412	NSC	49%	8.617.624	1.567.086	8.91%	7.050.538		
413	NT2	49%	141.059.254	39.436.293	13.7%	101.622.961		
414	NTL	49%	59.770.151	16.650.110	13.65%	43.120.041		
415	NVL	49%	955.551.223	85.742.509	4.4%	869.808.714		
416	NVT	50%	45.250.000	110.720	0.12%	45.139.280		
417	OCB	22%	542.473.613	487.033.205	19.75%	55.440.408		
418	OGC	49%	147.000.000	979.116	0.33%	146.020.884		
419	OPC	0%	0	466.627	0.73%	-466.627		
420	ORS	49%	164.639.874	1.795.439	0.53%	162.844.435		
421	PAC	50%	23.235.853	5.818.606	12.52%	17.417.247		
422	PAN	49%	105.984.344	42.686.015	19.74%	63.298.329		
423	PC1	50%	178.821.060	54.391.045	15.21%	124.430.015		
424	PDN	0%	0	89.269	0.24%	-89.269		
425	PDR	50%	436.570.041	70.180.132	8.04%	366.389.909		
426	PET	0%	0	926.477	0.86%	-926.477		
427	PGC	49%	29.567.892	1.257.533	2.08%	28.310.359		
428	PGD	49%	48.509.150	46.374.906	46.84%	2.134.244		
429	PGI	100%	110.896.796	22.654.050	20.43%	88.242.746		
430	PGV	50%	561.734.023	219.656	0.02%	561.514.367		
431	PHC	50%	25.340.963	52.225	0.10%	25.288.738		
432	PHR	49%	66.394.607	24.447.122	18.04%	41.947.485		
433	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
434	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
435	PLP	49%	34.300.000	269.504	0.39%	34.030.496	
436	PLX	20%	258.775.616	225.339.842	17.42%	33.435.774	
437	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
438	PNC	49%	5.409.718	56.514	0.51%	5.353.204	
439	PNJ	49%	165.656.640	165.610.840	48.99%	45.800	
440	POW	49%	1.147.517.084	83.219.182	3.55%	1.064.297.902	
441	PPC	49%	159.855.150	30.136.464	9.24%	129.718.686	
442	PSH	0%	0	100	0%	-100	
443	PTB	25%	16.734.600	15.591.485	23.29%	1.143.115	
444	PTC	50%	16.153.662	283.498	0.88%	15.870.164	
445	PTL	0%	0	68.844	0.07%	-68.844	
446	PVD	49%	272.585.042	54.654.989	9.82%	217.930.053	
447	PVP	49%	50.814.201	3.947.725	3.81%	46.866.476	
448	PVT	49%	174.446.192	44.460.136	12.49%	129.986.056	
449	QCG	49%	134.813.361	2.014.719	0.73%	132.798.642	
450	QNP	0%	0	0	0%	0	
451	RAL	50%	11.773.709	501.381	2.13%	11.272.328	
452	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	
453	REE	49%	230.796.566	230.796.366	49%	200	
454	RYG	50%	22.500.000	3.800	0.01%	22.496.200	
455	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
456	SAB	100%	1.282.562.372	777.464.115	60.62%	505.098.257	
457	SAM	49%	186.180.875	2.143.826	0.56%	184.037.049	
458	SAV	50%	12.594.982	12.594.347	50%	635	
459	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
460	SBG	50%	24.999.981	297.444	0.59%	24.702.537	
461	SBT	100%	836.156.371	179.360.301	21.45%	656.796.070	
462	SBV	100%	27.366.476	4.023.463	14.7%	23.343.013	
463	SC5	49%	7.342.429	340.369	2.27%	7.002.060	
464	SCR	50%	215.297.518	2.527.765	0.59%	212.769.753	
465	SCS	30%	30.623.094	21.002.639	20.58%	9.620.455	
466	SFC	0%	0	74.663	0.66%	-74.663	
467	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
468	SFI	49%	12.194.652	2.541.032	10.21%	9.653.620	
469	SGN	30%	10.074.507	9.098.642	27.09%	975.865	
470	SGR	0%	0	6.635	0.01%	-6.635	
471	SGT	0%	0	8.201.806	5.54%	-8.201.806	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
472	SHA	49%	16.388.870	297.493	0.89%	16.091.377	
473	SHB	30%	1.098.872.562	104.669.891	2.86%	994.202.671	
474	SHI	49%	79.466.460	518.819	0.32%	78.947.641	
475	SHP	0%	0	5.304.109	5.24%	-5.304.109	
476	SIP	49%	103.161.367	9.699.504	4.61%	93.461.863	
477	SJD	50%	34.499.310	4.597.927	6.66%	29.901.383	
478	SJS	50%	57.427.770	716.328	0.62%	56.711.442	
479	SKG	49%	32.583.871	29.581.706	44.49%	3.002.165	
480	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
481	SMB	49%	14.624.857	4.094.504	13.72%	10.530.353	
482	SMC	100%	73.678.587	15.328.666	20.8%	58.349.921	
483	SPM	49%	6.860.000	300.490	2.15%	6.559.510	
484	SRC	0%	0	26.257	0.09%	-26.257	
485	SRF	100%	35.566.780	16.329.500	45.91%	19.237.280	
486	SSB	5%	141.750.000	4.291.973	0.15%	137.458.027	
487	SSC	49%	7.346.259	124.328	0.83%	7.221.931	
488	SSI	100%	1.963.863.918	770.689.591	39.24%	1.193.174.327	
489	ST8	50%	12.860.451	159.633	0.62%	12.700.818	
490	STB	30%	565.564.714	430.830.397	22.85%	134.734.317	
491	STG	34%	33.406.141	29.521.147	30.05%	3.884.994	
492	STK	100%	96.636.924	16.108.169	16.67%	80.528.755	
493	SVC	49%	32.648.976	1.077.150	1.62%	31.571.826	
494	SVD	49%	13.526.894	76.778	0.28%	13.450.116	
495	SVI	100%	12.832.437	12.190.447	95%	641.990	
496	SVT	50%	8.655.489	33.265	0.19%	8.622.224	
497	SZC	20%	35.997.172	4.378.525	2.43%	31.618.647	
498	SZL	0%	0	4.783.875	16.43%	-4.783.875	
499	TBC	49%	31.115.000	920.804	1.45%	30.194.196	
500	TCB	22.5136%	1.590.552.461	1.590.412.561	22.51%	139.900	
501	TCD	49%	164.552.114	1.227.497	0.37%	163.324.617	
502	TCH	51%	340.790.079	42.320.203	6.33%	298.469.876	
503	TCI	100%	115.620.964	5.979.853	5.17%	109.641.111	
504	TCL	49%	14.777.633	1.933.123	6.41%	12.844.510	
505	TCM	50%	50.977.741	50.928.040	49.95%	49.701	
506	TCO	0%	0	236.170	0.75%	-236.170	
507	TCR	49%	5.082.863	5.008.157	48.28%	74.706	
508	TCT	0%	0	1.358.840	10.63%	-1.358.840	
509	TDC	50%	50.000.000	984.100	0.98%	49.015.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
510	TDG	0%	0	1.445	0.01%	-1.445	
511	TDH	50%	56.326.383	1.540.749	1.37%	54.785.634	
512	TDM	50%	55.000.000	3.450.854	3.14%	51.549.146	
513	TDP	51%	44.993.347	111.006	0.13%	44.882.341	
514	TDW	50%	4.250.000	257.910	3.03%	3.992.090	
515	TEG	49%	59.195.215	6.227.342	5.15%	52.967.873	
516	THG	49%	12.711.524	452.749	1.75%	12.258.775	
517	TIP	50%	32.503.928	11.162.182	17.17%	21.341.746	
518	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
519	TLD	49%	38.093.264	487.235	0.63%	37.606.029	
520	TLG	100%	86.453.575	19.393.204	22.43%	67.060.371	
521	TLH	49%	55.036.808	1.108.650	0.99%	53.928.158	
522	TMP	49%	34.300.000	560.253	0.80%	33.739.747	
523	TMS	49%	82.980.497	72.128.873	42.59%	10.851.624	
524	TMT	49%	18.270.963	927.708	2.49%	17.343.255	
525	TN1	50%	27.316.174	48.391	0.09%	27.267.783	
526	TNC	50%	9.625.000	107.292	0.56%	9.517.708	
527	TNH	70%	100.926.889	77.745.210	53.92%	23.181.679	
528	TNI	49%	25.725.000	67.686	0.13%	25.657.314	
529	TNT	49%	24.990.000	775.359	1.52%	24.214.641	
530	TPB	30%	792.586.858	792.539.958	30%	46.900	
531	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
532	TRA	49%	20.312.299	19.334.597	46.64%	977.702	
533	TRC	49%	14.700.000	1.100.116	3.67%	13.599.884	
534	TSC	0%	0	379.518	0.19%	-379.518	
535	TTA	49%	83.328.220	2.842.225	1.67%	80.485.995	
536	TTE	50%	14.245.200	13.370	0.05%	14.231.830	
537	TTF	50%	205.599.151	22.966.218	5.59%	182.632.933	
538	TV2	15%	10.128.924	6.440.332	9.54%	3.688.592	
539	TVB	30%	33.629.105	1.469.857	1.31%	32.159.248	
540	TVS	49%	81.827.684	36.454.227	21.83%	45.373.457	
541	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
542	TYA	100%	6.134.773	2.344.633	38.22%	3.790.140	
543	UIC	0%	0	949.280	11.87%	-949.280	
544	VAF	49%	18.456.020	9.534	0.03%	18.446.486	
545	VCA	0%	0	19.475	0.13%	-19.475	
546	VCB	30%	1.676.727.378	1.275.937.074	22.83%	400.790.304	
547	VCF	49%	13.023.776	151.001	0.57%	12.872.775	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
548	VCG	49%	293.310.794	35.523.012	5.93%	257.787.782	
549	VCI	100%	718.099.480	177.156.257	24.67%	540.943.223	
550	VDP	35%	7.729.187	46.761	0.21%	7.682.426	
551	VDS	100%	243.000.000	8.678.550	3.57%	234.321.450	
552	VFG	51%	21.274.453	831.500	1.99%	20.442.953	
553	VGC	49%	219.691.500	24.174.865	5.39%	195.516.635	
554	VHC	100%	224.453.159	60.710.966	27.05%	163.742.193	
555	VHM	50%	2.053.706.002	496.179.247	12.08%	1.557.526.755	
556	VIB	4.99%	148.658.477	148.658.477	4.99%	0	
557	VIC	48.017596%	1.862.402.462	338.842.527	8.74%	1.523.559.935	
558	VID	50%	20.418.034	277.802	0.68%	20.140.232	
559	VIP	49%	33.550.761	6.630.870	9.68%	26.919.891	
560	VIX	100%	1.458.513.173	72.517.353	4.97%	1.385.995.820	
561	VJC	30%	162.483.400	70.289.746	12.98%	92.193.654	
562	VMD	49%	7.565.731	182.541	1.18%	7.383.190	
563	VND	100%	1.522.299.908	161.490.289	10.61%	1.360.809.619	
564	VNE	49%	44.312.146	2.297.930	2.54%	42.014.216	
565	VNG	49%	47.665.537	300.953	0.31%	47.364.584	
566	VNL	49%	6.928.838	1.735.543	12.27%	5.193.295	
567	VNM	100%	2.089.955.445	1.060.564.844	50.75%	1.029.390.601	
568	VNS	49%	33.251.004	1.753.549	2.58%	31.497.455	
569	VOS	49%	68.600.000	1.714.690	1.22%	66.885.310	
570	VPB	30%	2.380.177.080	1.978.026.034	24.93%	402.151.046	
571	VPD	50%	53.294.814	33.180.940	31.13%	20.113.874	
572	VPG	49%	43.323.717	188.056	0.21%	43.135.661	
573	VPH	49%	46.725.322	492.794	0.52%	46.232.528	
574	VPI	49%	156.824.292	34.935.224	10.92%	121.889.068	
575	VPS	49%	11.985.788	10.715	0.04%	11.975.073	
576	VRC	49%	24.500.000	61.275	0.12%	24.438.725	
577	VRE	49%	1.141.121.020	413.581.327	17.76%	727.539.693	
578	VSC	49%	140.530.441	9.485.483	3.31%	131.044.958	
579	VSH	49%	115.758.210	28.174.990	11.93%	87.583.220	
580	VSI	49%	6.468.000	174.866	1.32%	6.293.134	
581	VTB	49%	5.871.204	208.319	1.74%	5.662.885	
582	VTO	49%	39.134.666	10.828.908	13.56%	28.305.758	
583	VTP	49%	59.673.690	8.446.965	6.94%	51.226.725	
584	YBM	49%	7.006.941	33.646	0.24%	6.973.295	
585	YEG	49%	67.130.712	11.057.810	8.07%	56.072.902	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	194.822	0.08%	229.804.699	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.823.504	16.41%	84.795.539	
6	ABC	0%	0	184.608	0.91%	-184.608	
7	ABI	100%	72.391.750	8.117.002	11.21%	64.274.748	
8	ABW	100%	101.150.000	1.404.037	1.39%	99.745.963	
9	ACE	5%	152.539	7.220	0.24%	145.319	
10	ACM	49%	24.990.000	1.308.511	2.57%	23.681.489	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	75.812.687	3.48%	991.002.198	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	131.826	0.47%	13.923.045	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	188.100	1.74%	5.103.900	
18	AIC	100%	100.000.000	75.107.501	75.11%	24.892.499	
19	AIG	50%	85.300.649	76.031.061	44.57%	9.269.588	
20	ALV	49%	2.772.388	18.317	0.32%	2.754.071	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.276.978	35.46%	8.123.022	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.004.265	14.93%	6.855.218	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075	
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	6.980	0.06%	5.873.019	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	8.839.991	12.030	0.07%	8.827.961	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	0	0%	980.000	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	7.500	0.38%	972.500	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
47	BCR	50%	236.899.956	80.500	0.02%	236.819.456	
48	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
49	BDG	50%	12.399.960	351.864	1.42%	12.048.096	
50	BDT	49%	18.914.000	51.000	0.13%	18.863.000	
51	BDW	49%	6.081.292	6.016	0.05%	6.075.276	
52	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
53	BGE	50%	365.000.000	176.900	0.02%	364.823.100	
54	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
55	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
56	BGW	0%	0	0	0%	0	
57	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
58	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
59	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
60	BHI	100%	100.000.000	75.021.100	75.02%	24.978.900	
61	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
62	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
63	BIG	49%	7.391.497	3.419	0.02%	7.388.078	
64	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
65	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
66	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
67	BLI	49%	29.400.000	614.941	1.02%	28.785.059	
68	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
69	BLT	49%	1.960.000	1.500	0.04%	1.958.500	
70	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
71	BMD	0%	0	0	0%	0	
72	BMF	0%	0	0	0%	0	
73	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
74	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
75	BMK	50%	3.400.000	328.205	4.83%	3.071.795	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
76	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
77	BMS	100%	71.111.425	274.971	0.39%	70.836.454	
78	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
79	BNW	0%	0	0	0%	0	
80	BOT	51%	30.215.868	2.333.374	3.94%	27.882.494	
81	BQB	100%	5.800.000	100	0%	5.799.900	
82	BRR	0%	0	100	0%	-100	
83	BRS	0%	0	0	0%	0	
84	BSA	0%	0	0	0%	0	
85	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
86	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
87	BSH	100%	18.000.000	52.600	0.29%	17.947.400	
88	BSL	50%	22.500.000	102.813	0.23%	22.397.187	
89	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
90	BSQ	50%	22.500.000	900	0%	22.499.100	
91	BT1	0%	0	0	0%	0	
92	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
93	BTB	49%	3.768.700	700	0.01%	3.768.000	
94	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
95	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
96	BTH	49%	12.250.000	6.653	0.03%	12.243.347	
97	BTN	0%	0	100	0%	-100	
98	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
99	BTV	0%	0	30	0%	-30	
100	BVB	5%	27.592.310	506.691	0.09%	27.085.619	
101	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
102	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
103	BVN	49%	2.450.000	10.900	0.22%	2.439.100	
104	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
105	BWS	49%	49.003.708	811.314	0.81%	48.192.394	
106	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
107	C21	49%	9.474.821	15.261	0.08%	9.459.560	
108	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
109	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
110	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
111	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
112	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
113	CAT	0%	0	45.675	0.47%	-45.675	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
114	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
115	CBS	0%	0	0	0%	0	
116	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
117	CC1	49%	175.668.834	22.959	0.01%	175.645.875	
118	CC4	0%	0	0	0%	0	
119	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
120	CCC	0%	0	0	0%	0	
121	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
122	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
123	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
124	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
125	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
126	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
127	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
128	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
129	CDO	49%	15.437.437	90.501	0.29%	15.346.936	
130	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
131	CDR	0%	0	0	0%	0	
132	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
133	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
134	CEN	0%	0	0	0%	0	
135	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	
136	CFV	0%	0	0	0%	0	
137	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
138	CGV	0%	0	13.510	0.14%	-13.510	
139	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
140	CHC	0%	0	0	0%	0	
141	CHS	49%	13.916.000	1.015.900	3.58%	12.900.100	
142	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
143	CID	49%	530.180	42.801	3.96%	487.379	
144	CIP	0%	0	0	0%	0	
145	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
146	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
147	CKD	49%	15.190.000	8.900	0.03%	15.181.100	
148	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
149	CLX	49%	42.434.000	1.149.500	1.33%	41.284.500	
150	CMD	0%	0	8.800	0.06%	-8.800	
151	CMF	49%	3.969.000	1.976.127	24.4%	1.992.873	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
152	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
153	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
154	CMM	0%	0	0	0%	0	
155	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
156	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
157	CMT	49%	3.920.000	274.048	3.43%	3.645.952	
158	CMW	49%	7.612.101	1.500	0.01%	7.610.601	
159	CNA	0%	0	0	0%	0	
160	CNC	49%	5.568.519	825.520	7.26%	4.742.999	
161	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
162	CNT	0%	0	81.161	0.16%	-81.161	
163	CPA	0%	0	0	0%	0	
164	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
165	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
166	CQN	0%	0	200	0%	-200	
167	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
168	CSI	100%	16.800.000	5.703.008	33.95%	11.096.992	
169	CT3	0%	0	0	0%	0	
170	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
171	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
172	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	(*)
173	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
174	CTW	0%	0	2.700	0.01%	-2.700	
175	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
176	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
177	D17	0%	0	0	0%	0	
178	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
179	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
180	DAN	50%	10.469.000	34.047	0.16%	10.434.953	
181	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
182	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658	
183	DC1	49%	2.207.125	53.288	1.18%	2.153.837	
184	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
185	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
186	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
187	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
188	DCS	49%	29.552.384	373.961	0.62%	29.178.423	
189	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
190	DDB	0%	0	0	0%	0	
191	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
192	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
193	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
194	DDV	49%	71.593.851	6.283.300	4.3%	65.310.551	
195	DFC	0%	0	0	0%	0	
196	DFE	49%	39.200.000	4.705	0.01%	39.195.295	
197	DGT	49%	38.710.000	126.500	0.16%	38.583.500	
198	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
199	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
200	DHN	0%	0	0	0%	0	
201	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
202	DIC	49%	13.027.061	97.786	0.37%	12.929.275	
203	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
204	DKC	0%	0	0	0%	0	
205	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
206	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	
207	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
208	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
209	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
210	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
211	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
212	DMN	0%	0	0	0%	0	
213	DMS	0%	0	0	0%	0	
214	DNA	0%	0	576	0%	-576	
215	DND	0%	0	40.100	0.31%	-40.100	
216	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
217	DNH	0%	0	2.800	0%	-2.800	
218	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
219	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
220	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
221	DNT	0%	0	0	0%	0	
222	DNW	9.5%	11.400.000	133.437	0.11%	11.266.563	
223	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
224	DOC	0%	0	0	0%	0	
225	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
226	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
227	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
228	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
229	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
230	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
231	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
232	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
233	DRI	50%	36.600.000	269.578	0.37%	36.330.422	
234	DSD	0%	0	0	0%	0	
235	DSG	49%	14.700.000	50.401	0.17%	14.649.599	
236	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
237	DTB	0%	0	0	0%	0	
238	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
239	DTH	0%	0	0	0%	0	
240	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
241	DTP	0%	0	0	0%	0	
242	DUS	0%	0	0	0%	0	
243	DVC	0%	0	0	0%	0	
244	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
245	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
246	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
247	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
248	DWS	0%	0	0	0%	0	
249	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
250	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
251	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
252	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
253	ECO	50%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
254	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
255	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)
256	EIC	0%	0	14.328	0.04%	-14.328	
257	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
258	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
259	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
260	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
261	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
262	EPH	100%	2.500.000	7.800	0.31%	2.492.200	
263	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
264	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
265	FBC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
266	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
267	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
268	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
269	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
270	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
271	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
272	FHS	0%	0	0	0%	0	
273	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
274	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
275	FOC	49%	9.050.924	168.832	0.91%	8.882.092	
276	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298	
277	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
278	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
279	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
280	FT1	49%	3.469.127	107.800	1.52%	3.361.327	
281	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
282	FTM	49%	24.500.000	276.730	0.55%	24.223.270	
283	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
284	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500	
285	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
286	G36	0%	0	0	0%	0	
287	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
288	GCB	0%	0	20	0%	-20	
289	GCF	100%	30.679.999	3.700	0.01%	30.676.299	
290	GDA	49%	56.198.839	21.562.000	18.8%	34.636.839	
291	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
292	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
293	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
294	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
295	GH3	0%	0	0	0%	0	
296	GHC	49%	23.354.625	1.958.083	4.11%	21.396.542	
297	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
298	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
299	GMC	0%	0	1.586.794	4.81%	-1.586.794	
300	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
301	GPC	0%	0	0	0%	0	
302	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
303	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
304	GTD	0%	0	0	0%	0	
305	GTS	0%	0	0	0%	0	
306	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
307	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
308	H11	49%	519.400	0	0%	519.400	
309	HAC	100%	29.181.096	184.747	0.63%	28.996.349	
310	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
311	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
312	HAM	0%	0	0	0%	0	
313	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
314	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
315	HBC	50%	173.606.635	36.485.954	10.51%	137.120.681	
316	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
317	HBH	30%	4.800.000	252.210	1.58%	4.547.790	
318	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
319	HC3	49%	10.136.001	40.482	0.20%	10.095.519	
320	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
321	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
322	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
323	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
324	HD6	0%	0	0	0%	0	
325	HD8	49%	4.900.000	2.400	0.02%	4.897.600	
326	HDM	5%	1.004.812	13.727	0.07%	991.085	
327	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
328	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
329	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
330	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
331	HEC	0%	0	100	0%	-100	
332	HEJ	0%	0	0	0%	0	
333	HEP	49%	2.940.000	43.900	0.73%	2.896.100	
334	HES	0%	0	0	0%	0	
335	HFB	0%	0	0	0%	0	
336	HFC	0%	0	0	0%	0	
337	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
338	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
339	HHG	49%	17.099.213	70.855	0.20%	17.028.358	
340	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
341	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
342	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
343	HIO	50%	10.500.000	12.797	0.06%	10.487.203	
344	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
345	HKB	49%	25.283.999	786.310	1.52%	24.497.689	
346	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
347	HLB	51%	1.575.900	947.700	30.67%	628.200	
348	HLO	100%	8.000.000	3.147.400	39.34%	4.852.600	
349	HLS	0%	0	0	0%	0	
350	HLT	0%	0	0	0%	0	
351	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
352	HMD	0%	0	0	0%	0	
353	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
354	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
355	HNB	49%	4.655.000	30.200	0.32%	4.624.800	
356	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
357	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200	
358	HNF	49%	14.700.000	26.800	0.09%	14.673.200	
359	HNG	50%	554.276.947	18.210.600	1.64%	536.066.347	
360	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
361	HNM	0%	0	74.550	0.17%	-74.550	
362	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
363	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
364	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
365	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
366	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
367	HPD	49%	4.070.229	813.000	9.79%	3.257.229	
368	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
369	HPI	0%	0	0	0%	0	
370	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
371	HPP	49%	3.923.516	1.877.736	23.45%	2.045.780	
372	HPT	49%	5.148.617	365.131	3.47%	4.783.486	
373	HPW	49%	36.361.400	84.600	0.11%	36.276.800	
374	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
375	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
376	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
377	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
378	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
379	HSV	50%	7.874.997	8.470	0.05%	7.866.527	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
380	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
381	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
382	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
383	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
384	HTT	49%	9.800.000	143.800	0.72%	9.656.200	
385	HU3	49%	4.899.972	33.580	0.34%	4.866.392	
386	HU4	49%	7.350.000	18.800	0.13%	7.331.200	
387	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
388	HUG	0%	0	600	0%	-600	
389	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
390	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
391	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
392	HWS	100%	87.600.000	915.100	1.04%	86.684.900	
393	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
394	IBD	0%	0	0	0%	0	
395	IBN	0%	0	0	0%	0	
396	ICC	49%	1.862.000	255.143	6.71%	1.606.857	
397	ICF	49%	6.275.430	344.860	2.69%	5.930.570	
398	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
399	ICN	0%	0	1.319	0.01%	-1.319	
400	IDP	100%	61.804.472	8.219.420	13.3%	53.585.052	
401	IFS	100%	87.140.984	85.156.589	97.72%	1.984.395	
402	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
403	ILA	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
404	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
405	ILS	0%	0	0	0%	0	
406	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
407	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
408	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
409	IRC	0%	0	0	0%	0	
410	ISG	0%	0	0	0%	0	
411	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
412	IST	49%	7.354.161	27.145	0.18%	7.327.016	
413	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279	
414	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
415	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
416	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
417	KCB	49%	3.920.000	68.300	0.85%	3.851.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
418	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800		
419	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400		
420	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409		
421	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200		
422	KHW	0%	0	0	0%	0		
423	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000		
424	KLB	30%	109.584.563	3.820.026	1.05%	105.764.537		
425	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208		
426	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)	
427	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605		
428	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)	
429	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580		
430	KTC	0%	0	0	0%	0		
431	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000		
432	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405		
433	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200		
434	KVC	49%	24.255.000	642.684	1.3%	23.612.316		
435	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000		
436	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500		
437	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725		
438	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000		
439	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700		
440	L45	49%	2.352.000	6.001	0.13%	2.345.999		
441	L61	0%	0	108	0%	-108		
442	L62	0%	0	0	0%	0		
443	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886		
444	LAI	0%	0	0	0%	0		
445	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000		
446	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109		
447	LCM	49%	12.070.170	1.107.345	4.5%	10.962.825		
448	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300		
449	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800		
450	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034		
451	LGM	0%	0	4.000	0.03%	-4.000		
452	LIC	0%	0	0	0%	0		
453	LKW	9.5%	237.500	96.026	3.84%	141.474		
454	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790		
455	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
456	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
457	LMC	0%	0	0	0%	0	
458	LMH	100%	25.629.995	21.010	0.08%	25.608.985	
459	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
460	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
461	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
462	LPT	0%	0	0	0%	0	
463	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
464	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
465	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
466	LTG	49%	49.363.317	33.769.512	33.52%	15.593.805	
467	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
468	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
469	M10	0%	0	0	0%	0	
470	MA1	50%	5.025.196	0	0%	5.025.196	
471	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
472	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
473	MCG	49%	28.179.900	158.040	0.27%	28.021.860	
474	MCH	50%	367.776.589	19.751.296	2.69%	348.025.293	
475	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
476	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
477	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
478	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
479	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
480	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
481	MFS	49%	3.460.859	644.387	9.12%	2.816.472	
482	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
483	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714	
484	MGR	0%	0	0	0%	0	
485	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	
486	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
487	MIC	49%	2.717.023	51.823	0.93%	2.665.200	
488	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
489	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
490	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	
491	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
492	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500	
493	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
494	MML	100%	329.052.593	6.988.249	2.12%	322.064.344		
495	MNB	0%	0	53.122	0.27%	-53.122		
496	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292		
497	MPC	50%	200.469.150	158.365.000	39.5%	42.104.150		
498	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302		
499	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070		
500	MQB	0%	0	0	0%	0		
501	MQN	0%	0	0	0%	0		
502	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540		
503	MSR	100%	1.099.155.420	751.357	0.07%	1.098.404.063		
504	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)	
505	MTA	49%	53.955.659	2.402	0%	53.953.257		
506	MTB	0%	0	0	0%	0		
507	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000		
508	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535		
509	MTH	49%	2.346.075	649.804	13.57%	1.696.271		
510	MTL	49%	2.940.000	3.100	0.05%	2.936.900		
511	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000		
512	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)	
513	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026		
514	MTS	0%	0	0	0%	0		
515	MTV	0%	0	100	0%	-100		
516	MTX	0%	0	0	0%	0		
517	MVC	49%	49.000.000	5.400	0.01%	48.994.600		
518	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200		
519	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938		
520	MZG	50%	52.957.534	742.401	0.70%	52.215.133		
521	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150		
522	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800		
523	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999		
524	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831		
525	NBE	49%	2.450.000	61.400	1.23%	2.388.600		
526	NBT	50%	14.700.000	150.500	0.51%	14.549.500		
527	NCG	50%	59.892.162	13.900	0.01%	59.878.262		
528	NCS	49%	8.795.058	347.395	1.94%	8.447.663		
529	ND2	49%	24.497.040	17.575.386	35.16%	6.921.654		
530	NDC	49%	2.922.360	12.000	0.20%	2.910.360		
531	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
532	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
533	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
534	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
535	NED	0%	0	50.700	0.13%	-50.700	
536	NEM	0%	0	0	0%	0	
537	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
538	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
539	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
540	NJC	50%	2.375.000	12.063	0.25%	2.362.937	
541	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
542	NNT	49%	4.650.512	28.400	0.30%	4.622.112	
543	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
544	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
545	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
546	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
547	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
548	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
549	NSL	49%	4.900.000	63.800	0.64%	4.836.200	
550	NSS	0%	0	0	0%	0	
551	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
552	NTC	0%	0	500.537	2.09%	-500.537	
553	NTF	0%	0	0	0%	0	
554	NTT	0%	0	0	0%	0	
555	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
556	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
557	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
558	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
559	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
560	ODE	0%	0	0	0%	0	
561	OIL	6.621%	68.476.335	68.476.092	6.62%	243	
562	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
563	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
564	PAP	0%	0	0	0%	0	
565	PAS	49%	13.744.484	282.390	1.01%	13.462.094	
566	PAT	50%	12.500.000	57.900	0.23%	12.442.100	
567	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
568	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
569	PCC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
570	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
571	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
572	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
573	PDV	49%	32.387.023	107.765	0.16%	32.279.258	
574	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
575	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
576	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
577	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
578	PGB	30%	126.000.000	154.080	0.04%	125.845.920	
579	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
580	PHP	49%	160.210.400	138.857	0.04%	160.071.543	
581	PHS	100%	200.009.819	174.933.342	87.46%	25.076.477	
582	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
583	PIS	0%	0	0	0%	0	
584	PIV	49%	8.489.221	48.990	0.28%	8.440.231	
585	PJS	49%	4.410.000	637.498	7.08%	3.772.502	
586	PLA	0%	0	0	0%	0	
587	PLE	0%	0	0	0%	0	
588	PLO	0%	0	0	0%	0	
589	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
590	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
591	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
592	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215	
593	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
594	PNP	0%	0	0	0%	0	
595	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
596	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
597	POM	50%	139.838.168	10.633.123	3.8%	129.205.045	
598	POS	49%	19.600.000	118.000	0.30%	19.482.000	
599	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
600	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750	
601	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
602	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
603	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
604	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
605	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
606	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
607	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
608	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
609	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
610	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
611	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
612	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
613	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
614	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
615	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500	
616	PTT	0%	0	0	0%	0	
617	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300	
618	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
619	PVE	49%	12.250.000	197.652	0.79%	12.052.348	
620	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
621	PVL	49%	24.500.000	128.791	0.26%	24.371.209	
622	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
623	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
624	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
625	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
626	PVX	0%	0	528.026	0.13%	-528.026	
627	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
628	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000	
629	PWS	49%	18.798.153	14.500	0.04%	18.783.653	
630	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
631	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
632	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
633	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	
634	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603	
635	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
636	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
637	PXT	49%	9.800.000	471.259	2.36%	9.328.741	
638	QBS	0%	0	70	0%	-70	
639	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
640	QHW	49%	3.920.000	33.000	0.41%	3.887.000	
641	QNC	49%	29.400.000	9.260.809	15.43%	20.139.191	
642	QNS	49%	180.147.594	48.724.285	13.25%	131.423.309	
643	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
644	QNU	0%	0	0	0%	0	
645	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
646	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
647	QSP	49%	5.288.214	124.600	1.15%	5.163.614	
648	QTP	49%	220.500.000	3.831.340	0.85%	216.668.660	
649	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
650	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
651	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623	
652	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
653	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
654	RIC	49%	14.067.002	8.503.830	29.62%	5.563.172	
655	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
656	RTB	0%	0	800	0%	-800	
657	S12	49%	2.450.000	606.400	12.13%	1.843.600	
658	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
659	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
660	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
661	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
662	SAC	0%	0	1.750	0.04%	-1.750	
663	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
664	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
665	SAS	49%	65.405.841	298.776	0.22%	65.107.065	
666	SBI	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126	
667	SBB	100%	87.524.536	13.100	0.01%	87.511.436	
668	SBD	49%	6.819.075	155.880	1.12%	6.663.195	
669	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
670	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
671	SBM	49%	22.072.026	200	0%	22.071.826	
672	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
673	SBS	100%	146.607.600	726.005	0.50%	145.881.595	
674	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
675	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
676	SCD	49%	4.165.000	526.360	6.19%	3.638.640	
677	SCJ	0%	0	98.068	0.17%	-98.068	
678	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
679	SCO	0%	0	0	0%	0	
680	SCY	49%	30.364.773	6.300	0.01%	30.358.473	
681	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
682	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
683	SD3	49%	7.839.684	14.083	0.09%	7.825.601	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
684	SD4	49%	5.047.000	43.833	0.43%	5.003.167		
685	SD6	49%	17.038.089	116.529	0.34%	16.921.560		
686	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917		
687	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700		
688	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300		
689	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191		
690	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086		
691	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200		
692	SDJ	49%	593.978	14.410	1.19%	579.568		
693	SDK	49%	1.274.000	25.648	0.99%	1.248.352		
694	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638		
695	SDT	49%	20.938.832	810.064	1.9%	20.128.768		
696	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100		
697	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000		
698	SDY	49%	2.205.000	18.200	0.40%	2.186.800		
699	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701		
700	SEP	0%	0	0	0%	0		
701	SGB	30%	101.639.742	38.620.067	11.4%	63.019.675		
702	SGI	100%	75.464.700	700	0%	75.464.000		
703	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100		
704	SGP	49%	105.984.530	1.318.844	0.61%	104.665.686		
705	SGS	49%	7.065.800	54.350	0.38%	7.011.450		
706	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)	
707	SHC	0%	0	45.070	1.05%	-45.070		
708	SHG	0%	0	0	0%	0		
709	SID	49%	49.000.000	102.841	0.10%	48.897.159		
710	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000		
711	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615		
712	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763		
713	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398		
714	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627		
715	SJG	0%	0	0	0%	0		
716	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200		
717	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900		
718	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
719	SKV	49%	11.270.000	22.100	0.10%	11.247.900		
720	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100		
721	SNZ	0%	0	14.600	0%	-14.600		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
722	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000		
723	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885		
724	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200		
725	SPH	0%	0	600	0.01%	-600		
726	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244		
727	SPV	0%	0	213.350	1.98%	-213.350		
728	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630		
729	SRB	49%	4.165.000	86.016	1.01%	4.078.984		
730	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000		
731	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500		
732	SSH	50%	187.500.000	235	0%	187.499.765		
733	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971		
734	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)	
735	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)	
736	STH	0%	0	0	0%	0		
737	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700		
738	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328		
739	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858		
740	STW	0%	0	0	0%	0		
741	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500		
742	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124		
743	SWC	49%	32.879.000	8.710	0.01%	32.870.290		
744	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000		
745	SZG	0%	0	0	0%	0		
746	TA6	49%	1.470.000	15.300	0.51%	1.454.700		
747	TAB	0%	0	0	0%	0		
748	TAL	49%	145.530.000	3.700	0%	145.526.300		
749	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690		
750	TAR	0%	0	21.006	0.03%	-21.006		
751	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
752	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500		
753	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524		
754	TBH	0%	0	0	0%	0		
755	TBR	0%	0	0	0%	0		
756	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670		
757	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000		
758	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000		
759	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
760	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)	
761	TCW	5%	999.551	997.651	4.99%	1.900		
762	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900		
763	TDF	0%	0	0	0%	0		
764	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532		
765	TED	49%	6.125.000	4.407.110	35.26%	1.717.890		
766	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000		
767	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050		
768	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884		
769	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225		
770	THM	0%	0	0	0%	0		
771	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751		
772	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)	
773	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092		
774	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917		
775	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900		
776	TID	0%	0	0	0%	0		
777	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491		
778	TIN	50%	45.589.165	127.510	0.14%	45.461.655		
779	TIS	49%	90.160.000	91.120	0.05%	90.068.880		
780	TKA	0%	0	0	0%	0		
781	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350		
782	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)	
783	TKG	0%	0	0	0%	0		
784	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285		
785	TLI	0%	0	0	0%	0		
786	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)	
787	TLP	0%	0	0	0%	0		
788	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892		
789	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096		
790	TMW	0%	0	0	0%	0		
791	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412		
792	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814		
793	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000		
794	TNP	0%	0	0	0%	0		
795	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800		
796	TNV	0%	0	0	0%	0		
797	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
798	TOP	49%	12.421.500	311.900	1.23%	12.109.600	
799	TOS	0%	0	0	0%	0	
800	TOW	50%	3.989.075	762.400	9.56%	3.226.675	
801	TPS	0%	0	91.887	1.84%	-91.887	
802	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
803	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
804	TR1	0%	0	0	0%	0	
805	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
806	TRT	0%	0	0	0%	0	
807	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
808	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
809	TSA	49%	17.150.000	0	0%	17.150.000	
810	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700	
811	TSG	49%	1.506.309	11.500	0.37%	1.494.809	
812	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
813	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
814	TT6	51%	10.478.358	500	0%	10.477.858	
815	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
816	TTD	49%	7.620.480	66.900	0.43%	7.553.580	
817	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
818	TTN	49%	17.996.475	340.940	0.93%	17.655.535	
819	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
820	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
821	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
822	TV1	49%	13.078.746	324	0%	13.078.422	
823	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
824	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
825	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
826	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
827	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
828	TVN	49%	332.220.000	573.200	0.08%	331.646.800	
829	TW3	49%	857.500	600	0.03%	856.900	
830	UCT	0%	0	0	0%	0	
831	UDC	49%	17.150.000	4.907.230	14.02%	12.242.770	
832	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700	
833	UDL	0%	0	0	0%	0	
834	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
835	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
836	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600		
837	UPH	0%	0	0	0%	0		
838	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000		
839	USD	0%	0	0	0%	0		
840	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)	
841	UXC	0%	0	0	0%	0		
842	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545		
843	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800		
844	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)	
845	VAB	.5%	2.699.800	1.233.385	0.23%	1.466.415		
846	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080		
847	VAV	50%	16.000.000	778.800	2.43%	15.221.200		
848	VBB	30%	214.182.398	34.770	0%	214.147.628		
849	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000		
850	VBH	49%	1.421.000	42.900	1.48%	1.378.100		
851	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)	
852	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460		
853	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
854	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527		
855	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500		
856	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000		
857	VCW	49%	36.750.000	78.700	0.10%	36.671.300		
858	VCX	49%	12.999.700	10.410	0.04%	12.989.290		
859	VDB	0%	0	0	0%	0		
860	VDG	50%	2.749.996	92.840	1.69%	2.657.156		
861	VDN	50%	1.649.455	100	0%	1.649.355		
862	VDT	0%	0	0	0%	0		
863	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331		
864	VE9	49%	6.136.570	24.305	0.19%	6.112.265		
865	VEA	49%	651.112.000	25.425.718	1.91%	625.686.282		
866	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400		
867	VEF	49%	81.635.984	400	0%	81.635.584		
868	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675		
869	VET	0%	0	0	0%	0		
870	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452		
871	VFR	49%	7.350.000	20.801	0.14%	7.329.199		
872	VGG	49%	21.609.000	6.646.648	15.07%	14.962.352		
873	VGI	0%	0	613.762	0.02%	-613.762		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
874	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
875	VGR	49%	30.992.500	13.962.330	22.07%	17.030.170	
876	VGT	49%	245.000.000	70.273.442	14.05%	174.726.558	
877	VGW	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779	
878	VHD	0%	0	0	0%	0	
879	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
880	VHG	49%	73.500.000	633.475	0.42%	72.866.525	
881	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
882	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
883	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
884	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
885	VIN	49%	12.495.000	49.600	0.19%	12.445.400	
886	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
887	VIW	0%	0	200	0%	-200	
888	VKC	50%	10.000.000	159.014	0.80%	9.840.986	
889	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
890	VLB	0%	0	7.000	0.01%	-7.000	
891	VLC	100%	212.491.611	490.320	0.23%	212.001.291	
892	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
893	VLG	49%	6.963.943	39.400	0.28%	6.924.543	
894	VLP	0%	0	0	0%	0	
895	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300	
896	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
897	VMG	49%	4.704.000	67.501	0.70%	4.636.499	
898	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
899	VMK	0%	0	0	0%	0	
900	VMT	0%	0	0	0%	0	
901	VNA	0%	0	599.986	1.76%	-599.986	
902	VNB	49%	33.275.880	719.500	1.06%	32.556.380	
903	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993	
904	VNI	49%	5.174.398	4.635	0.04%	5.169.763	
905	VNP	49%	9.520.167	163.300	0.84%	9.356.867	
906	VNX	0%	0	0	0%	0	
907	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
908	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
909	VOC	0%	0	410.950	0.34%	-410.950	
910	VPA	49%	7.387.326	7.100	0.05%	7.380.226	
911	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
912	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308		
913	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981		
914	VQC	49%	1.763.794	140.898	3.91%	1.622.896		
915	VRG	49%	12.688.485	190.190	0.73%	12.498.295		
916	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952		
917	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984		
918	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330		
919	VSN	0%	0	3.328.820	4.11%	-3.328.820		
920	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725		
921	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215		
922	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010		
923	VTD	0%	0	0	0%	0		
924	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000		
925	VTG	0%	0	0	0%	0		
926	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000		
927	VTK	49%	4.597.782	94.609	1.01%	4.503.173		
928	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280		
929	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100		
930	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791		
931	VTR	0%	0	0	0%	0		
932	VTS	0%	0	43.585	2.18%	-43.585		
933	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427		
934	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000		
935	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)	
936	VVN	0%	0	0	0%	0		
937	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250		
938	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)	
939	VW3	49%	980.000	4.200	0.21%	975.800		
940	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900		
941	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312		
942	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
943	VXT	0%	0	0	0%	0		
944	WSB	50%	7.250.000	465.221	3.21%	6.784.779		
945	WTC	49%	4.900.000	9.300	0.09%	4.890.700		
946	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
947	X77	49%	657.029	0	0%	657.029		
948	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984		
949	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
950	XLV	0%	0	0	0%	0		
951	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973		
952	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800		
953	XMP	50%	7.500.000	33.500	0.22%	7.466.500		
954	XPH	49%	6.356.512	19.900	0.15%	6.336.612		
955	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000		
956	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030		
SÀN ĐẠI CHÚNG CHỨA NIÊM YẾT								
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400		
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380		
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670		
4	BHH	0%	0	0	0%	0	(*)	
5	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000		
6	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247		
7	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000		
8	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512		
9	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420		
10	DKG	0%	0	0	0%	0	(*)	
11	DSH	0%	0	0	0%	0	(*)	
12	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290		
13	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880		
14	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780		
15	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852		
16	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790		
17	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0		
18	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000		
19	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512		
20	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693		
21	HPO	0%	0	0	0%	0	(*)	
22	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000		
23	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957		
24	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
25	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600		
26	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000		
27	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300		
28	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700		
29	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711		
30	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
31	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
32	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
33	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
34	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
35	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
36	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
37	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
38	RGG	0%	0	0	0%	0	(*)
39	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
40	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
41	SLD	0%	0	0	0%	0	
42	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
43	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
44	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
45	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
46	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
47	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
48	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
49	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
50	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
51	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
52	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
53	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**